TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/DS-ST
Ngày: 29-10-2021
V/v tranh chấp về đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Huy Cường.

2. Ông Nguyễn Văn Ninh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp về đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 59/2021/TB-TA ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Minh P, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 32, ấp T, xã G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ với bà Võ Thị Minh P.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn T1: Bà Võ Thị Minh P, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 19-4-2021) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20-10-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Minh P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 trình bày:

Do hàng xóm với nhau nên vợ chồng của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Minh N có tham gia 02 dây hụi do bà cùng chồng là ông Đặng Văn Thảo làm chủ hụi như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09-10-2015 âm lịch (ngày 20-11-2015 dương lịch), kết thúc ngày 09-8-2017 âm lịch (ngày 28-9-2017 dương lịch), gồm 24 phần, hưởng hoa hồng 5.000.000 đồng/tháng, vợ chồng bà L tham gia 01 phần và trong sổ hụi ghi tên N L. Đến ngày 09-11-2015 âm lịch (ngày 19-12-2015) vợ chồng bà L kêu lĩnh hụi được số tiền 172.200.000 đồng và bà L có ký vào biên nhận xác nhận tổng số tiền còn nợ cho đến khi kết thúc hụi là 220.000.000 đồng. Sau khi lĩnh hụi vợ chồng bà L góp hụi đến ngày 09-7-2016 âm lịch (ngày 11-8-2016 dương lịch) nhưng còn nợ lại 3.000.000 đồng và kể từ ngày 09-8-2016 âm lịch (ngày 09-9-2016 dương lịch) không tiếp tục góp hụi. Tính đến khi kết thúc hụi vợ chồng bà L còn nợ 14 kỳ x 10.000.000 đồng/kỳ = 140.000.000 đồng và 3.000.000 đồng góp còn nợ trước đó, tổng cộng 143.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 17-10-2015 âm lịch (ngày 28-11-2015 dương lịch), kết thúc ngày 17-8-2017 âm lịch (ngày 06-10-2017 dương lịch), gồm 24 phần, hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng/tháng, vợ chồng bà L tham gia 01 phần và trong sổ hụi ghi tên N L. Đến ngày 17-12-2015 âm lịch (ngày 27-12-2015 dương lịch) vợ chồng bà L kêu lĩnh hụi được số tiền 89.400.000 đồng và bà L có ký vào biên nhận xác nhận tổng số tiền còn nợ cho đến khi kết thúc hụi là 105.000.000 đồng. Sau khi lĩnh hụi vợ chồng bà L góp hụi đến ngày 17-6-2016 âm lịch (ngày 20-7-2016 dương lịch) nhưng còn nợ lại 4.000.000 đồng và kể từ ngày 17-7-2016 âm lịch (ngày 19-8-2016 dương lịch) không tiếp tục góp hụi. Tính đến khi kết thúc hụi vợ chồng bà L còn nợ 15 kỳ x 5.000.000 đồng/kỳ = 75.000.000 đồng và 4.000.000 đồng góp còn nợ trước đó, tổng cộng là 79.000.000 đồng.

Tổng cộng vợ chồng bà L còn nợ vợ chồng bà số tiền hụi là 143.000.000 đồng + 79.000.000 đồng = 222.000.000 đồng.

Mỗi tháng vợ chồng bà đến ghom hụi, vợ chồng bà L có góp hụi nhưng góp không đầy đủ số tiền hụi của 02 dây hụi đã lĩnh, mục đích vợ chồng bà L lĩnh hụi là làm vốn thu mua xác mì, mua xe tải và phục vụ trong gia đình. Tính từ ngày 21-7-2016 âm lịch (ngày 23-8-2016 dương lịch) đến ngày 10-10-2019 âm lịch (ngày 06-11-2019 dương lịch) ngưng, vợ chồng bà L chỉ góp được tổng số tiền 76.000.000 đồng. Quá trình vợ chồng bà L góp hụi như trên, bà có tự ghi vào sổ tay của bà để kiểm soát và quản lý.

Do số tiền hụi góp mỗi tháng không đầy đủ nên nhiều lần vợ chồng bà có đến gặp vợ chồng bà L để yêu cầu gút lại số tiền hụi còn nợ để ký xác nhận, nhưng vợ chồng bà L năn nỉ và hứa hẹn góp trả dần nên sự việc kéo dài cho đến khi bà nộp đơn khởi kiện tại Tòa án.

Hiện vợ chồng bà L còn nợ vợ chồng bà số tiền hụi là 222.000.000 đồng – 76.000.000 đồng đã góp = 146.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng bà L phải trả lại số tiền còn nợ 146.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà P về việc bà cùng chồng là ông Nguyễn Minh N có tham gia và đã lĩnh 02 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09-10-2015 âm lịch và dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 17-10-2015 âm lịch do vợ chồng bà P làm chủ hụi. Mục đích vợ chồng bà lĩnh hụi dùng để mua đất giáp Quốc lộ 22B tại ấp T, xã G, huyện G làm bãi đậu xe ô tô tải chở xác mì.

Khi lĩnh hụi bà có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 09-11-2015 âm lịch đối với dây hụi 5.000.000 đồng/tháng và biên nhận ngày 17-12-2015 âm lịch đối với dây hụi 10.000.000 đồng/tháng. Mục đích bà ký biên nhận để xác nhận còn nợ lại tổng số tiền hụi phải góp hàng tháng cho đến khi kết thúc của 02 dây hụi này với số tiền 105.000.000 đồng cùng 220.000.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày lĩnh hụi cho đến khi kết thúc 02 dây hụi trên vợ chồng bà đã góp hụi đầy đủ hàng tháng cho vợ chồng bà P và không có việc đóng góp nhiều lần với tổng số tiền góp được 76.000.000 đồng như vợ chồng bà P đã trình bày.

Nếu bà P cung cấp được giấy xác nhận có nội dung là vợ chồng bà thừa nhận còn nợ của vợ chồng bà P số tiền 146.000.000 đồng, bà mới đồng ý trả lại số tiền này. Tuy nhiên, bà cho rằng vợ chồng bà không còn nợ tiền hụi của vợ chồng bà P nên bà không đồng ý trả lại cho vợ chồng bà P số tiền nợ 146.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 10-12-2020 và ngày 06-7-2021 bị đơn ông Nguyễn Minh N trình bày: Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của vợ ông là bà Nguyễn Thị L, ông không đồng ý trả số tiền 146.000.000 đồng cho vợ chồng bà P và ông không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh là bà Đặng Ngô Anh Thư phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 20, 25 và 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo hướng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà P yêu cầu bị đơn bà L và ông N trả số tiền hụi còn nợ là 146.000.000 đồng. Buộc bà L và ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi là 146.000.000 đồng. Ghi nhận bà P không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Nguyễn Minh N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện ngày 20-10-2020 bà P yêu cầu vợ chồng bà L phải trả số tiền hụi còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi", nhưng sau đó bà P có văn bản yêu cầu thay đổi quan hệ pháp luật là đòi lại tài sản từ việc vợ chồng bà L nợ tiền hụi nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về đòi lại tài sản" theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về phạm vi ủy quyền:

Ông Đặng Văn T1 là chồng của bà P có lập hợp đồng ủy quyền ngày 19-4-2021 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện G chứng thực số 86, quyển số 01/2021-SCT/HĐ,GD để ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên việc ủy quyền này là hợp pháp và phù hợp với Điều 138 của Bộ luật Dân sự và Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu và lời trình bày của các đương sự:

Vợ chồng bà P yêu cầu vợ chồng bà L phải trả lại tài sản là số tiền hụi còn nợ 146.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Lý do vợ chồng bà P yêu cầu như trên là do vợ chồng bà L có tham gia 02 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở ngày 09-10-2015 âm lịch (tức ngày 20-11-2015 dương lịch) và 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 17-10-2015 âm lịch (tức ngày 28-11-2015 dương lịch), vợ chồng bà L đã lĩnh hụi và hàng tháng góp hụi không đầy đủ nên còn nợ lại số tiền 146.000.000 đồng như trên. Ngược lại, vợ chồng bà L cho rằng có tham gia 02 dây hụi trên và đã lĩnh hụi, hàng tháng đã góp hụi đầy đủ cho đến khi kết thúc hụi nên hiện vợ chồng bà L không còn nợ tiền hụi 146.000.000 đồng như vợ chồng bà Phương trình bày. Nhưng việc góp lại tiền hụi hai bên chỉ tự giao nhận tiền với nhau mà không làm giấy tờ ký nhận và không có ai làm chứng việc này.

Hội đồng xét xử nhận xét thấy, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, vợ chồng bà P đã cung cấp cho Tòa án bản chính các tài liệu và chứng cứ gồm: 01 sổ theo dõi hụi 10.000.000 đồng ngày 09-10-2015 âm lịch, 01 sổ theo dõi hụi 5.000.000 đồng ngày 17-10-2015 âm lịch, 01 biên nhận tiền hụi 10.000.000 đồng ngày 09-11-2015 âm lịch, 01 biên nhận tiền hụi 5.000.000 đồng ngày 17-12-2015 âm lịch và 03 giấy viết tay thể hiện quá trình góp tiền hụi của vợ chồng bà Lũy. Bà L đã thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 09-11-2015 âm lịch đối với dây hụi 5.000.000 đồng/tháng với số tiền 105.000.000 đồng và biên nhận ngày 17-12-2015 âm lịch đối với dây hụi 10.000.000 đồng/tháng với số tiền 220.000.000 đồng, mục đích bà ký nhằm xác nhận còn nợ lại tổng tiền hụi phải góp hàng tháng cho đến khi kết thúc 02 dây hụi này là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà vợ chồng bà P đã cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, vợ chồng bà L cho rằng sau khi lĩnh hụi đã góp hụi lại hàng tháng đầy đủ cho vợ chồng bà P nhưng vợ chồng bà L không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc góp hụi này. Ngược lại, vợ chồng bà P có cung cấp 03 giấy viết tay được ghi trong sổ được lưu lại đã lâu có thể hiện quá trình hàng tháng góp hụi không đầy đủ của vợ chồng bà L.

Ngoài ra, qua kết quả xác minh một số người làm chứng là những người có tham gia chung các dây hụi với vợ chồng bà L đều xác nhận có nghe vợ chồng bà P

nói lại việc vợ chồng bà L còn nợ tiền hụi và khi ghom tiền hụi hai bên có xảy ra cải nhau. Những người làm chứng đều xác định là hàng tháng khi góp lại tiền hụi, các hụi viên có cho vợ chồng bà P ký nhận tiền tại mục người nhận của sổ hụi mà vợ chồng bà P giao khi mở hụi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vợ chồng bà L cũng không cung cấp được tài liệu và chứng cứ để chứng minh cho việc vợ chồng bà P có ký nhận tiền hụi góp hàng tháng cho đến khi kết thúc hụi như vợ chồng bà L đã trình bày.

Từ những phân tích trên thấy rằng, thực tế vợ chồng bà L đã thừa nhận có tham gia cũng như đã lĩnh 02 dây hụi do vợ chồng bà P làm chủ hụi, nhưng vợ chồng bà L không góp đầy đủ tiền hụi cho đến khi kết thúc hụi đúng như vợ chồng bà P đã trình bày nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc vợ chồng bà P yêu cầu vợ chồng bà L có nghĩa vụ trả số tiền nợ 146.000.000 đồng như trên là có căn cứ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc vợ chồng bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà P số tiền nợ 146.000.000 đồng là phù hợp với Điều 166, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và các điều 24, 25 và 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất: Ghi nhận vợ chồng bà P không yêu cầu tính lãi suất.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Do toàn bộ yêu cầu của vợ chồng bà P được Tòa án chấp nhận nên vợ chồng bà L phải chịu toàn bộ tiền án phí nhưng vợ chồng bà L là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 85, 92, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 138, 166 và 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 24, 25 và 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Minh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Minh N về việc "Tranh chấp về đòi lại tài sản".

Buộc bà L và ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P và ông T1 số tiền 146.000.000 *(Một trăm bốn mươi sáu triệu)* đồng.

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Ghi nhận bà P và ông T1 không yêu cầu tính lãi suất.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L và ông N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả cho bà P số tiềm tạm ứng án phí đã nộp là 3.650.000 *(Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0012380 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tuấn Anh